

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1859/2023 – BM/VPHQQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
- Mã chứng khoán: BMI
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 3829 4180
- Fax: 028 3829 4185
- Người thực hiện công bố thông tin:
Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Anh Tuấn** – Tổng Giám đốc
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Bà **Nguyễn Minh Phượng** – Người phụ trách quản trị công ty kiêm nhiệm Thư ký Công ty và Thư ký Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2023 sau soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty ngày 16/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.baominh.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Người được uỷ quyền công bố thông tin



Nguyễn Minh Phụng

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 – 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	14 – 68

27
H. / 20.0.0.0

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC13/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ: 1.096.239.850.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành: 109.623.985 cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.667 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.640 người).

Các sự kiện quan trọng trong kỳ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty có sự kiện quan trọng sau:

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2022 là 5% (500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 54.811.992.500 đồng và cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2022 là 10% tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng theo Nghị quyết số 0001/2023-BM/ĐHĐCĐ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021
Ông Trần Văn Tá	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Tam Kwok Wing	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Việt Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020
Bà Stumpf Callard Céline	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Yau Chung Hun	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 61169673/66974899-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bào Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bào Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 - Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để sửa chữa sai sót liên quan đến số dư dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.142.308.016.013	6.287.264.593.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	272.360.036.953	168.725.034.414
111	1. Tiền		272.360.036.953	168.725.034.414
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3.204.418.879.709	3.281.240.047.383
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	98.524.973.965	98.535.654.971
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(39.106.094.256)	(44.295.607.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	3.145.000.000.000	3.227.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	775.089.166.471	738.536.245.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		731.915.906.543	773.041.934.916
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		731.915.906.543	773.041.934.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.699.856.795	4.069.611.910
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		344.423.836.086	273.963.911.368
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(307.950.432.953)	(312.539.212.816)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.704.968.720	5.225.520.176
141	1. Hàng tồn kho		5.704.968.720	5.225.520.176
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		586.073.392.450	654.605.179.435
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	564.964.090.641	633.906.064.555
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		248.287.834.651	264.605.176.559
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		316.676.255.990	369.300.887.996
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	11.998.967.852	13.948.018.136
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.110.333.957	6.751.096.744
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.298.661.571.710	1.438.932.566.989
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	545.700.798.741	455.218.380.182
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	752.960.772.969	983.714.186.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		753.449.677.670	749.616.509.385
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	16.480.825.062	14.459.831.172
218	1. Phải thu dài hạn khác		16.480.825.062	14.459.831.172
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		9.480.825.062	7.459.831.172
220	II. Tài sản cố định		286.595.193.639	287.403.398.362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	67.798.676.489	72.850.856.721
222	Nguyên giá		238.934.984.720	239.141.755.773
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(171.136.308.231)	(166.290.899.052)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	183.449.974.438	185.252.062.696
228	Nguyên giá		284.206.931.481	284.206.931.481
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(100.756.957.043)	(98.954.868.785)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	35.346.542.712	29.300.478.945
240	III. Bất động sản đầu tư	13	153.374.527.141	154.595.649.338
241	1. Nguyên giá		181.861.353.463	181.861.353.463
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(28.486.826.322)	(27.265.704.125)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	251.711.409.977	252.105.924.536
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.954.890.023)	(2.860.375.464)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	51.701.000.000	52.001.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		45.287.721.851	41.051.705.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	28.133.291.148	21.856.502.573
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	17.154.430.703	19.195.203.404
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.895.757.693.683	7.036.881.103.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.409.669.356.323	4.625.742.620.216
310	I. Nợ ngắn hạn		4.408.473.897.574	4.624.601.659.866
312	1. Phải trả cho người bán	16	909.921.924.852	879.331.850.055
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		909.921.924.852	879.331.850.055
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.589.151.360	18.821.187.558
315	3. Phải trả người lao động		70.739.297.238	171.128.115.768
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.761.659.373	27.219.894.669
319.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	121.236.139.789	104.641.438.802
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	36.063.488.214	20.678.398.749
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		54.888.032.604	47.042.027.237
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		3.180.274.204.144	3.355.738.747.028
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	1.880.210.771.874	1.874.304.158.642
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.2	1.068.466.027.330	1.271.121.923.198
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	20.3	231.597.404.940	210.312.665.188
330	II. Nợ dài hạn		1.195.458.749	1.140.960.350
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.195.458.749	1.140.960.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.486.088.337.360	2.411.138.482.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.486.088.337.360	2.411.138.482.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.096.239.850.000	1.096.239.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		792.244.224.449	792.244.224.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		109.623.985.000	109.623.985.000
420	4. Quỹ dự phòng tài chính		28.085.153.439	28.085.153.439
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		459.895.124.472	384.945.270.056
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.895.757.693.683	7.036.881.103.160



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu

Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.316.805.178.838	2.068.166.367.056
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.785.207.726	6.159.545.015
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	133.969.006.977	120.487.025.767
13	4. Thu nhập khác	492.302.579	135.927.571
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.146.785.019.538)	(1.900.655.193.706)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(2.475.098.260)	(2.817.499.740)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(42.394.522.594)	(50.514.100.298)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(81.210.654.158)	(66.816.418.312)
24	9. Chi phí khác	(377.386.613)	(2.295.822.864)
50	10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	184.809.014.957	171.849.830.489
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(34.847.458.758)	(28.010.138.600)
52	12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.040.772.701)	(4.152.295.493)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	147.920.783.498	139.687.396.396
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203	1.090



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	22	3.011.746.566.581	2.642.506.180.481
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	2.691.575.571.676	2.489.205.626.724
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	326.077.608.137	293.954.789.583
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.1	(5.906.613.232)	(140.654.235.826)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	23	(798.696.786.076)	(676.839.189.851)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(889.179.204.635)	(711.189.832.435)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	90.482.418.559	34.350.642.584
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		2.213.049.780.505	1.965.666.990.630
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	24	103.755.398.333	102.499.376.426
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		102.791.909.738	101.763.698.910
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		963.488.595	735.477.516
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		2.316.805.178.838	2.068.166.367.056
11	6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1+ 11.2)	25	(988.490.252.621)	(1.043.115.512.961)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(991.496.375.294)	(1.048.021.372.107)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		3.006.122.673	4.905.859.146
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	230.141.608.662	395.396.049.982
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25	202.655.895.868	388.955.050.150
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	(230.753.413.838)	(304.823.645.964)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(786.446.161.929)	(563.588.058.793)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	20.3	(21.284.739.752)	(20.719.705.839)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	26	(1.339.054.117.857)	(1.316.347.429.074)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(407.082.242.061)	(375.732.552.590)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(931.971.875.796)	(940.614.876.484)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.146.785.019.538)	(1.900.655.193.706)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		170.020.159.300	167.511.173.350
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		6.785.207.726	6.159.545.015
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(2.475.098.260)	(2.817.499.740)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		4.310.109.466	3.342.045.275
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	27	133.969.006.977	120.487.025.767
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	28	(42.394.522.594)	(50.514.100.298)
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		91.574.484.383	69.972.925.469
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(81.210.854.158)	(66.816.418.312)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)		184.694.098.991	174.009.725.782
31	23. Thu nhập khác	30	492.302.579	135.927.571
32	24. Chi phí khác	30	(377.386.613)	(2.295.822.864)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		114.915.966	(2.159.895.293)
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		184.809.014.957	171.849.830.489
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(34.847.458.758)	(28.010.138.600)
52	28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(2.040.772.701)	(4.152.295.493)
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		147.920.783.498	139.687.396.396
70	30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.203	1.090



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu



Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng





Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		184.809.014.957	171.849.830.489
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		8.202.550.687	9.102.888.926
03	Các khoản dự phòng		(44.877.326.241)	40.614.104.597
04	(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.073.224)	1.971.564.088
05	Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(126.381.889.573)	(109.732.683.216)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.728.276.606	113.805.704.884
09	Tăng các khoản phải thu		(84.916.910.818)	(96.111.796.610)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(479.448.544)	483.422.557
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(61.063.122.656)	36.735.679.963
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		62.665.185.339	(55.456.412.283)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		10.681.006	(8.130.890.011)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(34.759.569.768)	(28.078.133.692)
20	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(96.814.908.835)	(36.752.425.192)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.173.223.767)	(1.666.558.299)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.476.767	5.097.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.139.000.000.000)	(1.428.840.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.221.300.000.000	1.399.840.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		178.931.774.276	96.928.154.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		255.071.027.276	66.266.694.039



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21	(54.811.992.500)	(164.435.977.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(54.811.992.500)	(164.435.977.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		103.444.125.941	(134.921.708.653)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		168.725.034.414	220.659.039.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		190.876.598	293.970.678
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	272.360.036.953	86.031.302.015

Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu

Ông Sài Văn Hưng
Kế toán trưởng



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC13/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.096.239.850.000 VND
Số cổ phần đang lưu hành:	109.623.985 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nằm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	55.580.817	50,70%
- AXA.SA – Pháp	18.251.640	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	6.195.175	5,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	29.596.353	27,00%
	109.623.985	100%

Công ty liên doanh

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sampo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.667 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.640 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 10
Nhà cửa	20 - 45
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

3.9.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 48 và Thông tư 24. Cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán khác chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỌNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 48 như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Dự phòng được lập khi vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực của tổ chức kinh tế đó và được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày lập dự phòng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 50"), Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT} & & \text{Tổng số tiền BT} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{Thời gian} \\
 \text{cho tổn thất} & & \text{cho tổn thất đã} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{chậm yêu} \\
 \text{đã phát sinh} & & \text{phát sinh chưa} & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{cầu đòi BT} \\
 \text{chưa thông} & & \text{thông báo hoặc} & & \text{của năm TC hiện} & & \text{bình quân} \\
 \text{báo hoặc} & = & \text{chưa yêu cầu} & \times & \text{tại} & \times & \text{của năm} \\
 \text{chưa yêu cầu} & & \text{đòi BT của 3 năm TC} & & & & \text{TC hiện tại} \\
 \text{đòi BT cho} & & \text{trước liên tiếp} & & \text{Số tiền BT} & & \\
 \text{năm TC hiện} & & & & \text{phát sinh} & & \\
 \text{tại} & & & & \text{của năm TC} & & \\
 & & & & \text{hiện tại} & & \\
 & & \text{Tổng số tiền BT} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{phát sinh của 3} & \times & \text{hoạt động kinh} & \times & \text{chậm yêu} \\
 & & \text{năm TC trước liên} & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{cầu đòi BT} \\
 & & \text{tiếp} & & \text{của năm TC} & & \text{bình quân} \\
 & & & & \text{trước} & & \text{của năm} \\
 & & & & & & \text{TC trước}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8; và
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ của Thông tư 50.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	$\frac{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}{\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
---	---	---	---	---	---	--	---	--

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73; và
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

(ii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên doanh thu nhượng tái bảo hiểm.

(iv) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

(vi) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích dựa trên doanh thu bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

(ii) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(iii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iv) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt tại quỹ	6.472.423.721	6.829.579.841
Trong đó: VND	6.472.423.721	6.829.579.841
Tiền gửi ngân hàng	265.758.090.748	161.895.454.573
Trong đó: VND	178.905.880.438	155.506.676.976
Ngoại tệ	86.852.210.310	6.388.777.597
Tiền đang chuyển	129.522.484	-
	<u>272.360.036.953</u>	<u>168.725.034.414</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu		98.524.973.965	98.535.654.971
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(39.106.094.256)	(44.295.607.588)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Tiền gửi		3.273.445.125.210	3.355.445.125.210
Trái phiếu		127.172.887.595	127.172.887.595
		<u>3.400.618.012.805</u>	<u>3.482.618.012.805</u>
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>3.204.418.879.709</u>	<u>3.281.240.047.383</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Sản giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Đơn vị: VND
		Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	
NOS	UpCom	20.000.000.000	1.966.000.000	(18.034.000.000)	20.000.000.000	2.166.000.000	(17.834.000.000)	
TCB	HOSE	17.214.028.506	15.744.745.000	(1.469.283.506)	17.214.028.506	12.581.195.000	(4.632.833.506)	
VNM	HOSE	9.951.200.000	7.668.000.000	(2.283.200.000)	9.951.200.000	8.218.800.000	(1.732.400.000)	
TCO	HOSE	9.878.810.000	2.952.600.000	(6.926.210.000)	9.878.810.000	2.869.000.000	(7.009.810.000)	
DGT	UpCom	9.683.360.000	1.852.500.000	(7.830.860.000)	9.683.360.000	1.798.250.000	(7.885.110.000)	
NCT	HOSE	9.663.698.000	9.059.571.000	(604.127.000)	9.663.698.000	8.326.596.000	(1.337.102.000)	
CTG	HOSE	9.532.000.000	9.056.500.000	(475.500.000)	9.532.000.000	8.365.750.000	(1.166.250.000)	
IMP	HOSE	5.319.588.709	5.319.588.709	-	5.319.588.709	5.319.588.709	-	
HDB	HOSE	3.530.500.000	3.022.500.000	(508.000.000)	3.530.500.000	2.591.875.000	(938.625.000)	
HHV	HOSE	2.410.250.000	1.631.750.000	(778.500.000)	2.410.250.000	942.000.000	(1.468.250.000)	
NTP	HNX	827.538.750	631.125.000	(196.413.750)	827.538.750	538.560.000	(288.978.750)	
Dia oc 9	OTC	514.000.000	514.000.000	-	514.000.000	514.000.000	-	
CII	HOSE	-	-	-	2.387.394	903.000	(1.484.394)	
GMD	HOSE	-	-	-	2.022.126	2.022.126	-	
VPB	HOSE	-	-	-	1.897.526	1.897.526	-	
LPB	HOSE	-	-	-	1.570.694	1.048.000	(522.694)	
STG	HOSE	-	-	-	1.077.369	1.077.369	-	
PTB	HOSE	-	-	-	884.593	670.400	(214.193)	
MBB	HOSE	-	-	-	577.866	577.866	-	
TCL	HOSE	-	-	-	172.486	172.486	-	
POW	HOSE	-	-	-	90.952	63.901	(27.051)	
HTP	HNX	-	-	-	-	-	-	
		98.524.973.965	59.418.879.709	(39.106.094.256)	98.535.654.971	54.240.047.383	(44.295.607.588)	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.273.445.125.210	3.095.000.000.000	3.355.445.125.210	3.177.000.000.000	(178.445.125.210)
Trái phiếu doanh nghiệp	127.172.887.595	50.000.000.000	127.172.887.595	50.000.000.000	(77.172.887.595)
- Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-	8.763.407.588	-	(8.763.407.588)
- Tập đoàn Công nghiệp tau thủy Việt Nam (Vinasin) (ii)	68.409.480.007	-	68.409.480.007	-	(68.409.480.007)
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) (iii)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
	3.400.618.012.805	3.145.000.000.000	3.482.618.012.805	3.227.000.000.000	(255.618.012.805)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 8,9%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinasin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

(iii) Trái phiếu Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) có thời hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 9,4%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	731.915.906.543	773.041.934.916
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	268.586.152.494	254.420.097.904
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	248.445.857.130	239.105.045.874
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	203.579.829.593	271.567.158.290
Phải thu đồng bảo hiểm	934.973.577	772.733.148
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	10.369.093.749	7.176.899.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.699.856.795	4.069.611.910
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	344.423.836.086	273.963.911.368
Phải thu về lãi đầu tư	210.144.197.359	157.581.835.889
Phải thu ngắn hạn khác	134.279.638.727	116.382.075.479
	1.083.039.599.424	1.051.075.458.194
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(307.950.432.953)	(312.539.212.816)
Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(233.629.474.410)	(238.218.254.273)
Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(74.320.958.543)
Phải thu ngắn hạn thuần	775.089.166.471	738.536.245.378

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ấn chỉ	5.385.685.340	4.942.628.637
Vật liệu và văn phòng phẩm	319.283.380	282.891.539
	5.704.968.720	5.225.520.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	248.287.834.651	264.605.176.559
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	316.676.255.990	369.300.887.996
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	19.965.809	9.643.081
- Chi phí khai thác	312.567.216.955	367.427.477.670
- Chi phí trả trước khác	4.089.073.226	1.863.767.245
	<u>564.964.090.641</u>	<u>633.906.064.555</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	9.480.825.062	7.458.516.104
Phải thu về lãi dự thu	-	1.315.068
	<u>16.480.825.062</u>	<u>14.459.831.172</u>

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 73/2016/NĐ-CP.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Nhà cửa	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	721.085.009	73.024.403.351	19.666.507.260	138.846.878.021	6.882.882.132	239.141.755.773
Mua mới	-	-	45.310.000	-	81.850.000	127.160.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(333.931.053)	-	-	(333.931.053)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	721.085.009	73.024.403.351	19.377.886.207	138.846.878.021	6.964.732.132	238.934.984.720
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	22.899.358.996	17.642.978.397	15.010.452.188	3.900.535.483	59.453.325.064
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	155.624.350	49.840.018.517	18.894.833.434	91.343.278.399	6.057.144.352	166.290.898.052
Khấu hao trong kỳ	28.093.811	2.524.038.957	108.540.273	2.268.137.590	250.529.601	5.179.340.232
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(333.931.053)	-	-	(333.931.053)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	183.718.161	52.364.057.474	18.669.442.654	93.611.415.989	6.307.673.953	171.136.308.231
Giá trị còn lại						
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	565.460.659	23.184.384.834	771.673.826	47.503.599.622	825.737.780	72.850.856.721
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	537.366.848	20.660.345.877	708.443.553	45.235.462.032	657.058.179	67.798.676.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	90.040.768.187	194.166.163.294	284.206.931.481
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	90.040.768.187	194.166.163.294	284.206.931.481
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	75.529.685.347	1.767.995.413	77.297.680.760
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	81.551.195.982	17.403.672.803	98.954.868.785
Hao mòn trong kỳ	900.598.046	901.490.212	1.802.088.258
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	82.451.794.028	18.305.163.015	100.756.957.043
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.489.572.205	176.762.490.491	185.252.062.696
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.588.974.159	175.861.000.279	183.449.974.438

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Xây dựng cơ bản dở dang	22.793.020.066	22.824.124.009
Mua sắm tài sản cố định	84.324.182	84.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.469.198.464	6.392.030.754
	35.346.542.712	29.300.478.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị: VND		
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	80.790.163.699	101.071.189.764	181.861.353.463
Tăng do vốn hóa chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của bất động sản đầu tư	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>80.790.163.699</u>	<u>101.071.189.764</u>	<u>181.861.353.463</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	8.505.821.827	-	8.505.821.827
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	27.265.704.125	-	27.265.704.125
Khấu hao trong kỳ	1.221.122.197	-	1.221.122.197
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>28.486.826.322</u>	<u>-</u>	<u>28.486.826.322</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>53.524.459.574</u>	<u>101.071.189.764</u>	<u>154.595.649.338</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>52.303.337.377</u>	<u>101.071.189.764</u>	<u>153.374.527.141</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Đơn vị: VND	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.1	145.350.000.000	145.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.1	57.615.300.000	57.615.300.000
Dự phòng tài chính đầu tư dài hạn	14.1	(2.954.890.023)	(2.860.375.464)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	51.701.000.000	52.001.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp		51.701.000.000	51.701.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	300.000.000
		<u>251.711.409.977</u>	<u>252.105.924.536</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	145.350.000.000	-	145.350.000.000	145.350.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	57.615.300.000	(2.954.890.023)	54.660.409.977	(2.860.375.464)
Công ty CP Khách sạn Hà Long	6.000.000.000	(58.701.910)	5.941.298.090	(112.795.565)
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	(2.896.188.113)	4.721.911.887	(2.747.579.899)
Tổng công ty CP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	43.218.000.000	-	43.218.000.000	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	-	779.200.000	779.200.000

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND
Trái phiếu doanh nghiệp	5	8,2 - 11,0	51.701.000.000	5	7,3 - 11,0	51.701.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	1 - 2	8,0	300.000.000
			51.701.000.000			52.001.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	21.032.207.280	15.033.318.834
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.376.719.770	3.429.419.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.724.364.098	3.393.764.418
	<u>28.133.291.148</u>	<u>21.856.502.573</u>

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	15.111.880.289	25.632.006.526
Phải trả hoạt động nhận tái	208.160.283.550	211.906.003.875
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	473.655.941.651	446.782.127.507
Phải trả đồng bảo hiểm	31.892.702.306	54.544.631.278
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	113.578.928.184	89.088.260.110
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	67.522.188.872	51.378.820.759
	<u>909.921.924.852</u>	<u>879.331.850.055</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	(13.948.018.136)	118.520.376.754	(116.571.326.470)	(11.998.967.852)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.461.494.616)	4.527.803.889	(6.759.107.842)	(4.692.798.569)
Thuế khác	(4.289.602.128)	143.549.426	(271.482.686)	(4.417.535.388)
	<u>(20.699.114.880)</u>	<u>123.191.730.069</u>	<u>(123.601.916.998)</u>	<u>(21.109.301.809)</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.486.665.443	34.846.198.758	(34.759.569.768)	14.573.294.433
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	3.514.511.487	4.791.879.385	(6.019.418.451)	2.286.972.421
Thuế nhà thầu	746.826.516	327.097.190	(417.223.312)	656.700.394
Thuế khác	73.184.112	106.439.056	(107.439.056)	72.184.112
	<u>18.821.187.558</u>	<u>40.071.614.389</u>	<u>(41.303.650.587)</u>	<u>17.589.151.360</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Phân bổ trong kỳ</i>	<i>Đơn vị: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	<u>104.641.438.802</u>	<u>119.386.610.725</u>	<u>(102.791.909.738)</u>	<u>121.236.139.789</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tại bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tại bảo hiểm	
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.880.210.771.874	(545.700.798.741)	1.874.304.158.642	(455.218.380.182)	1.419.085.778.460
Dự phòng bồi thường	1.068.466.027.330	(752.960.772.969)	1.271.121.923.198	(983.714.186.807)	287.407.736.391
	2.948.676.799.204	(1.298.661.571.710)	3.145.426.081.840	(1.438.932.566.989)	1.706.493.514.851

20.1 Dự phòng phí bảo hiểm

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tại bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tại bảo hiểm	
Số đầu kỳ	1.874.304.158.642	(455.218.380.182)	1.548.104.092.014	(379.950.827.788)	1.168.153.264.226
Thay đổi trong kỳ	5.906.613.232	(90.482.418.559)	326.200.066.628	(75.267.552.394)	250.932.514.234
Số cuối kỳ	1.880.210.771.874	(545.700.798.741)	1.874.304.158.642	(455.218.380.182)	1.419.085.778.460



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)			Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	
Số đầu kỳ	1.271.121.923.198	(983.714.186.807)	287.407.736.391	2.083.544.882.985	(1.617.885.993.931)	465.658.889.054	
Thay đổi trong kỳ	(202.655.895.868)	230.753.413.838	28.097.517.970	(812.422.959.787)	634.171.807.124	(178.251.152.663)	
Số cuối kỳ	1.068.466.027.330	(752.960.772.969)	315.505.254.361	1.271.121.923.198	(983.714.186.807)	287.407.736.391	

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023. Khoản dự phòng này được trích ở mức 967.390.607.842 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nếu trên ước tính là 704.394.270.314 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 52.679.641.775 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023.

20.3 Dự phòng dao động lớn

	Đơn vị: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số đầu kỳ	210.312.665.188	165.018.435.580
Trích lập thêm trong kỳ	21.284.739.752	45.294.229.608
Số cuối kỳ	231.597.404.940	210.312.665.188

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày tại)	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	Tổng cộng	Đơn vị: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	314.678.973.341	104.108.119.199	2.335.356.320.428	
Phân phối quý khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2022	-	-	-	(21.648.265.606)	-	(21.648.265.606)	
Cổ tức đã trả	-	-	-	(164.435.977.500)	-	(164.435.977.500)	
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	-	-	-	139.687.396.396	-	139.687.396.396	
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(5.515.865.801)	5.515.865.801	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	262.766.260.830	109.623.985.000	2.288.959.473.718	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	384.945.270.056	109.623.985.000	2.411.138.482.944
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát 2023	-	-	-	(18.158.936.582)	-	(18.158.936.582)
Cổ tức đã trả	-	-	-	(54.811.992.500)	-	(54.811.992.500)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	-	-	-	147.920.783.498	-	147.920.783.498
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	459.895.124.472	109.623.985.000	2.486.088.337.360

21.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị: VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường	
Số vốn góp của cổ đông	1.096.239.850.000	1.096.239.850.000	1.096.239.850.000	1.096.239.850.000	
Thặng dư vốn cổ phần	792.244.224.449	792.244.224.449	792.244.224.449	792.244.224.449	
	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ tức

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và thông qua tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2022 là 5% (500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 54.811.992.500 đồng và cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2022 là 10% tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phí bảo hiểm gốc	2.695.932.460.025	2.492.617.254.374
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.356.888.349)	(3.411.627.650)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	2.691.575.571.676	2.489.205.626.724
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	326.689.704.184	294.649.354.178
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(612.096.047)	(694.564.595)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	326.077.608.137	293.954.789.583
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(5.906.613.232)	(140.654.235.826)
	<u>3.011.746.566.581</u>	<u>2.642.506.180.481</u>

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Đơn vị: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	616.200.698.519	542.828.857.003
Bảo hiểm Sức khỏe	848.866.577.851	897.420.867.382
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	81.711.232.618	86.084.969.116
Bảo hiểm Hàng không	47.222.812.177	18.879.441.850
Bảo hiểm Kỹ thuật	99.077.150.786	86.946.683.739
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.200.346.096	665.404.433
Bảo hiểm Tàu	78.736.834.137	66.250.699.362
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	80.596.517.649	51.064.179.784
Bảo hiểm Tin dụng	324.177.263.593	253.297.767.059
Bảo hiểm Trách nhiệm	61.816.465.414	49.627.155.927
Bảo hiểm Xe cơ giới	451.969.672.836	436.139.601.069
	<u>2.691.575.571.676</u>	<u>2.489.205.626.724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	201.385.931.250	163.356.504.372
Bảo hiểm Sức khỏe	4.221.028.467	3.681.246.192
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	22.186.545.566	20.153.337.297
Bảo hiểm Hàng không	53.676.305.337	52.192.627.470
Bảo hiểm Kỹ thuật	24.287.366.069	28.176.592.541
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	3.332
Bảo hiểm Tàu	9.461.123.086	7.256.944.582
Bảo hiểm Trách nhiệm	10.237.171.335	17.582.004.827
Bảo hiểm Xe cơ giới	622.137.027	1.555.528.970
	326.077.608.137	293.954.789.583

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	889.179.204.635	711.189.832.435
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(90.482.418.559)	(34.350.642.584)
	798.696.786.076	676.839.189.851

23.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	503.337.057.920	420.106.273.286
Bảo hiểm Sức khỏe	7.401.967.275	1.278.586.828
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	43.634.742.665	39.963.728.431
Bảo hiểm Hàng không	46.922.783.451	25.727.943.789
Bảo hiểm Kỹ thuật	75.644.745.050	64.402.894.587
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.046.561.476	665.397.778
Bảo hiểm Tàu	41.728.019.139	38.227.154.338
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	78.175.270.280	46.089.922.250
Bảo hiểm Tín dụng	40.948.922.260	41.750.065.750
Bảo hiểm Trách nhiệm	50.001.121.557	32.801.008.198
Bảo hiểm Xe cơ giới	338.013.562	176.857.200
	889.179.204.635	711.189.832.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	102.791.909.738	101.763.898.910
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	963.488.595	735.477.516
	103.755.398.333	102.499.376.426

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	991.496.375.294	1.048.021.372.107
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 25.1)	826.124.235.411	882.229.787.160
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 25.2)	165.372.139.883	165.791.584.947
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.006.122.673)	(4.905.859.146)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(230.141.608.662)	(395.396.049.982)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(202.655.895.868)	(388.955.050.150)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	230.753.413.838	304.823.645.964
	786.446.161.929	563.588.058.793

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

<u>Loại hình bảo hiểm</u>	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	199.461.917.509	411.000.160.882
Bảo hiểm Sức khỏe	314.062.719.956	202.980.280.975
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	17.642.853.677	38.998.932.481
Bảo hiểm Hàng không	378.630.928	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	13.416.829.043	23.338.636.625
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.120.000	21.200.000
Bảo hiểm Tàu	26.613.099.258	14.069.115.614
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	33.321.051.056	-
Bảo hiểm Tín dụng	20.736.509.444	25.982.290.324
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.406.061.665	1.551.823.334
Bảo hiểm Xe cơ giới	199.082.442.875	164.287.346.925
	826.124.235.411	882.229.787.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	104.086.443.945	86.155.779.012
Bảo hiểm Sức khỏe	4.464.441.299	3.940.916.953
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.356.491.710	7.236.309.826
Bảo hiểm Hàng không	27.139.441.888	32.333.860.201
Bảo hiểm Kỹ thuật	9.458.305.455	10.180.606.717
Bảo hiểm Nông nghiệp	8.171.884	44.739.897
Bảo hiểm Tàu	6.221.998.176	16.750.144.958
Bảo hiểm Trách nhiệm	4.592.478.194	8.997.354.094
Bảo hiểm Xe cơ giới	44.367.332	151.873.289
	165.372.139.883	165.791.584.947

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	171.534.265.968	350.703.698.029
Bảo hiểm Sức khỏe	240.117.704	-
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.714.197.172	22.094.504.994
Bảo hiểm Hàng không	116.790.111	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.156.936.978	17.541.459.351
Bảo hiểm Tàu	8.357.527.381	3.581.179.091
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	33.305.856.657	-
Bảo hiểm Tín dụng	1.418.901.384	1.338.398.304
Bảo hiểm Trách nhiệm	295.671.307	131.399.954
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.344.000	5.410.259
	230.141.608.662	395.396.049.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	407.082.242.061	375.732.552.590
Chi phí khai thác	480.818.647.994	419.152.876.793
Chi phí nhân viên quản lý	183.604.375.742	237.278.029.027
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	143.979.224.794	145.044.499.434
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	78.906.150.657	112.628.093.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.466.351.309	14.423.604.298
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.588.779.863)	(16.934.162.315)
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	5.101.268.667	6.214.280.140
Chi phí văn phòng	7.075.707.422	6.600.885.309
Chi tài trợ học sinh theo định mức	687.511.977	1.431.890.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.783.354.176	4.980.414.888
Các khoản thuế, phí, lệ phí	7.906.863.657	6.733.169.918
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	247.852.885	244.596.899
Chi khác hoạt động KDBH	2.983.346.379	2.816.697.680
	1.339.054.117.857	1.316.347.429.074

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	115.956.143.929	86.435.614.390
Cổ tức được chia	577.316.500	13.246.505.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.904.493.660	5.802.115.179
Lãi đầu tư chứng khoán	5.209.977	8.299.370.011
Thu lãi đầu tư trái phiếu	4.435.331.548	5.851.111.243
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.090.511.363	852.309.444
	133.969.006.977	120.487.025.767

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	34.985.585.257	26.839.368.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.025.509.028	8.460.005.507
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(5.094.998.773)	14.998.191.407
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	1.506.883	-
Chi phí tài chính khác	476.920.199	216.535.290
	42.394.522.594	50.514.100.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân công	45.046.873.961	39.222.653.253
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.585.008.854	1.315.903.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.198.074.314	2.323.706.600
Thuế và chi phí, lệ phí	254.681.408	306.261.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.775.542.242	11.740.853.387
Chi phí hội nghị, giao dịch	13.249.001.508	10.027.654.828
Chi phí khác	1.101.471.871	1.879.384.917
	81.210.654.158	66.816.418.312

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu từ thanh lý tài sản	4.436.363	5.097.364
Thu khác	487.866.216	130.830.207
Thu nhập khác	492.302.579	135.927.571
Chi thanh lý tài sản	(8.040.404)	-
Chi khác	(369.346.209)	(2.295.822.864)
Chi phí khác	(377.386.613)	(2.295.822.864)
Thu nhập khác thuần	114.915.966	(2.159.895.293)

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được (Năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.847.458.758	28.010.138.600
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.040.772.701	4.152.295.493
Chi phí thuế TNDN	<u>36.888.231.459</u>	<u>32.162.434.093</u>

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

CHỈ TIÊU	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	184.809.014.957	171.849.830.489
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	36.961.802.991	34.369.966.098
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	40.631.768	46.107.960
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	1.260.000	-
Các khoản tiền phạt	-	395.661.135
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được miễn thuế thu nhập	(115.463.300)	(2.649.301.100)
Chi phí thuế TNDN	<u>36.888.231.459</u>	<u>32.162.434.093</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

Đơn vị: VND

	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.154.430.703	19.195.203.404	-	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	17.154.430.703	19.195.203.404	(2.040.772.701)	(4.152.295.493)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng	17.154.430.703	19.195.203.404		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ			(2.040.772.701)	(4.152.295.493)

32. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ KHÁC

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	7.924.489.278	9.101.596.520
Từ 1 đến 5 năm	10.293.505.662	13.498.775.846
Trên 5 năm	213.000.000	234.000.000
	18.430.994.940	22.834.372.366

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.709.583,38	272.432,90
- Euro (EUR)	242,48	247,94
- Yên Nhật (JPY)	-	41,00
- Đô la Singapore (SGD)	278,02	289,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông Nhà nước
AXA.SA – Pháp	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Firstland	Cổ đông lớn
Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	Cổ đông
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	Công ty liên doanh
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	Tổng Công ty là cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
AXA.SA – Pháp	Phí nhượng tái bảo hiểm	66.281.583.045	56.606.339.511
	Hoa hồng nhượng tái	4.178.115.664	2.945.804.514
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phí nhận tái bảo hiểm	60.464.413.439	69.277.583.414
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	23.315.349.366	26.381.064.973
Vinare	Phí nhượng tái bảo hiểm	8.071.875.500	4.525.221.236
	Hoa hồng nhượng tái	47.880.455	288.204.561
	Phí nhận tái bảo hiểm	19.998.283.429	39.687.067.341
	Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	5.109.048.844	12.223.903.559

Các khoản phải thu và phải trả các bên có liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tài khoản/Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
AXA.SA – Pháp	Phải thu bồi thường nhượng tái	7.060.793.411	8.655.030.272
	Phải trả phí nhượng tái	(23.326.766.898)	(75.195.537.726)
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp	Phải thu phí nhận tái	12.387.908.354	7.410.105.394
	Phải trả bồi thường nhận tái	(955.872.189)	(8.795.626.422)
Vinare	Phải thu bồi thường nhượng tái	48.707.894.330	52.756.378.889
	Phải trả phí nhượng tái	(55.357.219.355)	(49.109.431.589)
	Phải thu phí nhận tái	64.395.328.448	55.987.215.509
	Phải trả bồi thường nhận tái	(57.647.716.759)	(56.098.764.721)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Đơn vị: VND
Đình Việt Tùng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	41.600.000	41.600.000
Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	600.706.000	600.706.000	738.051.443
Ivan Tam Kwok Wíng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000	41.600.000
Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên HĐQT	54.000.000	54.000.000	41.600.000
Lê Việt Thành	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000	41.600.000
Caillard Stumpf Céline	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000	41.600.000
Trần Văn Tá	Thành viên HĐQT	-	-	120.000.000
Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000	41.600.000
Nicolas De Nazelle	Thành viên Ban kiểm soát	38.400.000	38.400.000	33.300.000
Phan Thị Hồng Phương	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000	33.300.000
Jonathan Yau Chun Hung	Thành viên Ban kiểm soát	38.400.000	38.400.000	33.300.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	528.299.000	528.299.000	646.068.271
Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	449.384.696	449.384.696	685.053.576
Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc	451.385.000	451.385.000	541.641.154
Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng	421.124.000	421.124.000	503.831.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	147.920.783.498	139.687.396.396
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(16.010.455.522)</u>	<u>(20.245.316.652)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	131.910.327.976	119.442.079.744
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.623.985	109.623.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203	1.090

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2023-BM/ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2023. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm, nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.452.747	1.146.482	126,7%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	1.305.522	1.132.356	115,3%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2023, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Năm 2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 50 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017, trong đó quy định chi tiết hơn về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rủi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. **CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO** (tiếp theo)
- 36.6. **Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác** (tiếp theo)
- Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND	
						Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tài sản Tài chính						
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	3.145.000.000.000	51.701.000.000	3.452.319.012.805	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.172.887.595	-	50.000.000.000	51.701.000.000	178.873.887.595	
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	178.445.125.210	-	3.095.000.000.000	-	3.273.445.125.210	
Đầu tư vốn	-	301.490.273.965	-	-	301.490.273.965	
- Chứng khoán kinh doanh	-	98.524.973.965	-	-	98.524.973.965	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	145.350.000.000	-	-	145.350.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	-	57.615.300.000	-	-	57.615.300.000	
Các khoản phải thu	91.524.652.525	-	1.884.999.443.833	405.177.074.776	2.381.701.171.134	
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	91.524.652.525	-	235.214.179.242	405.177.074.776	731.915.906.543	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	6.699.856.795	-	6.699.856.795	
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	344.423.836.086	-	344.423.836.086	
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.298.661.571.710	-	1.298.661.571.710	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	272.360.036.953	-	-	272.360.036.953	
	347.142.665.330	573.850.310.918	5.029.999.443.833	456.878.074.776	6.407.870.494.857	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. **CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO** (tiếp theo)
- 36.6. **Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác** (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND	
					Tổng cộng	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản Tài chính						
Đầu tư kỳ hạn cố định	255.618.012.805	-	3.227.000.000.000	52.001.000.000		3.534.619.012.805
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.172.887.595	-	50.000.000.000	51.701.000.000		178.873.887.595
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	178.445.125.210	-	3.177.000.000.000	300.000.000		3.355.745.125.210
Đầu tư vốn	-	301.500.954.971	-	-		301.500.954.971
- Chứng khoán kinh doanh	-	98.535.654.971	-	-		98.535.654.971
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	145.350.000.000	-	-		145.350.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	57.615.300.000	-	-		57.615.300.000
Các khoản phải thu	105.813.433.524	-	2.112.546.563.359	271.648.028.300		2.490.008.025.183
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	105.813.433.524	-	395.580.473.092	271.648.028.300		773.041.934.916
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	4.069.611.910	-		4.069.611.910
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	273.963.911.368	-		273.963.911.368
- Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.438.932.566.989	-		1.438.932.566.989
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	168.725.034.414	-	-		168.725.034.414
	361.431.446.329	470.225.989.385	5.339.546.563.359	323.649.028.300		6.494.853.027.373



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối kỳ:

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị: VND	
					Tổng cộng	
Ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Nợ phải trả Tài chính						
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	909.921.924.852	-	-	909.921.924.852
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.104.670.686.559	75.603.517.585	-	3.180.274.204.144
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	36.063.488.214	-	-	36.063.488.214
	-	-	4.050.656.099.625	75.603.517.585	-	4.126.259.617.210
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)						
Nợ phải trả Tài chính						
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	-	879.331.850.055	-	-	879.331.850.055
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	3.238.378.607.550	117.360.139.478	-	3.355.738.747.028
Phải trả ngắn hạn khác	-	-	20.678.398.749	-	-	20.678.398.749
	-	-	4.138.388.856.354	117.360.139.478	-	4.255.748.995.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính sáu tháng bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.
- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
 - ▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Đầu tư kỳ hạn cố định	3.452.319.012.805	(255.618.012.805)	3.534.619.012.805	(255.618.012.805)	3.196.701.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178.873.887.595	(77.172.887.595)	178.873.887.595	(77.172.887.595)	101.701.000.000
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	3.273.445.125.210	(178.445.125.210)	3.355.745.125.210	(178.445.125.210)	3.095.000.000.000
Đầu tư vốn	301.490.273.965	(42.060.984.279)	301.500.954.971	(47.155.983.052)	259.429.289.686
- Chứng khoán kinh doanh	98.524.973.965	(39.106.094.256)	98.535.654.971	(44.295.607.588)	59.418.879.709
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.350.000.000	-	145.350.000.000	-	145.350.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	57.615.300.000	(2.954.890.023)	57.615.300.000	(2.860.375.464)	54.660.409.977
Các khoản phải thu	2.381.701.171.134	(307.950.432.963)	2.490.008.025.183	(312.539.212.816)	2.073.750.738.181
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	731.915.906.543	(130.483.138.474)	773.041.934.916	(130.603.960.337)	601.432.768.069
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.699.856.795	-	4.069.611.910	-	6.699.856.795
- Phải thu ngắn hạn khác	344.423.836.086	(177.467.294.479)	273.963.911.368	(181.935.252.479)	166.956.541.607
- Tài sản tài bảo hiểm	1.298.661.571.710	-	1.438.932.566.989	-	1.298.661.571.710
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.360.036.953	-	168.725.034.414	-	272.360.036.953
	6.407.870.494.857	(605.629.430.037)	6.494.853.027.373	(615.313.208.673)	5.802.241.064.820
					5.879.539.818.700

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	
	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	909.921.924.852	879.331.850.055	909.921.924.852	879.331.850.055	
- Dự phòng nghiệp vụ	3.180.274.204.144	3.355.738.747.028	3.180.274.204.144	3.355.738.747.028	
- Phải trả ngắn hạn khác	36.063.488.214	20.678.398.749	36.063.488.214	20.678.398.749	
	4.126.259.617.210	4.255.748.995.832	4.126.259.617.210	4.255.748.995.832	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị ghi số của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi số sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	4,16	4,10
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	89,07	88,70
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	63,95	68,11
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	36,05	31,89
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,02
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,39	1,30
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	2,59	2,36
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	6,38	6,75
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,14	6,04

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để sửa chữa sai sót liên quan đến số dư dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết như sau:

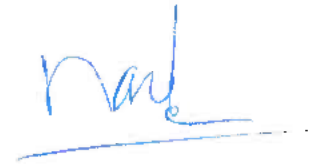
Trích từ bảng cân đối kế toán tổng hợp

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm (Trình bày trước đó)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	4.616.731.719.342	9.010.900.874	4.625.742.620.216
310	I. Nợ ngắn hạn	4.615.590.758.992	9.010.900.874	4.624.601.659.866
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.073.912.777	(2.252.725.219)	18.821.187.558
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	3.344.475.120.935	11.263.626.093	3.355.738.747.028
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.259.858.297.105	11.263.626.093	1.271.121.923.198
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.420.149.383.818	(9.010.900.874)	2.411.138.482.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.420.149.383.818	(9.010.900.874)	2.411.138.482.944
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	393.956.170.930	(9.010.900.874)	384.945.270.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu



Ông Sài Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

